

NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUYẾT ĐỊNH ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN TRONG CÔNG TÁC KẾ TOÁN TẠI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

Phạm Thị Bích Thu¹, Nguyễn Thị Bình², Phạm Thị Minh Thi², Vũ Thị Hoa³

TÓM TẮT

Nghiên cứu nhằm đánh giá mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến quyết định ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) trong công tác kế toán tại doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Chúng tôi thực hiện phương pháp thu thập số liệu sơ cấp thông qua bảng hỏi với 320 DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Sử dụng phương pháp xử lý số liệu định lượng với phần mềm SPSS 20, các kiểm định về độ tin cậy của thang đo, kiểm định nhân tố khám phá, kiểm định tương quan Pearson và phân tích mô hình hồi quy đa biến, nghiên cứu đã chỉ ra 04 nhân tố tác động thuận chiều đến quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán gồm ảnh hưởng xã hội, hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi và điều kiện thuận lợi. Tuy nhiên, nhân tố chi phí ứng dụng, kinh nghiệm và thói quen sử dụng CNTT không ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán.

Từ khóa: *Quyết định ứng dụng CNTT, DNNVV, công tác kế toán.*

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại hiện nay, việc chuyển đổi số không chỉ là một xu hướng mà còn là một bước cần thiết đối với các quốc gia và doanh nghiệp, đặc biệt trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0. Tuy nhiên, điều này cũng đồng nghĩa với việc doanh nghiệp phải đối mặt với nhiều thách thức và rủi ro. Việc áp dụng công nghệ thông tin để thực hiện chuyển đổi số đòi hỏi sự thay đổi toàn diện về mô hình kinh doanh, quy trình sản xuất và sản phẩm cuối cùng có thể mang lại những cơ hội lớn cho sự phát triển, nhưng cũng đòi hỏi sự đầu tư và nỗ lực lớn từ phía doanh nghiệp. Trong lĩnh vực kế toán, việc sử dụng công nghệ thông tin không chỉ đơn thuần là việc áp dụng các công cụ và kỹ thuật tin học vào quy trình kế toán, mà còn là việc tối ưu hóa quá trình ghi sổ và lập báo cáo tài chính. Điều này giúp tăng cường hiệu suất và chính xác trong công việc kế toán, đồng thời tạo ra những báo cáo tài chính chất lượng và minh bạch hơn, hỗ trợ quản lý và ra quyết định hiệu quả hơn cho doanh nghiệp. Mức độ phức tạp trong hệ thống thông tin cùng với khối lượng giao dịch ngày càng tăng lên, dẫn tới việc thực hiện các công tác kế toán một cách thủ công, có thể không đảm bảo được tính hiệu quả của quy trình kế toán, do đó việc ứng dụng CNTT trong công tác kế toán là xu hướng tất yếu của các doanh nghiệp hiện nay.

Bằng cách tận dụng các thiết bị, phần mềm và công nghệ số tiên tiến, kế toán viên có thể thực hiện công việc của mình một cách thuận tiện và hiệu quả. Từ việc thu thập thông tin (chứng từ kế toán) đến xử lý thông tin (ghi sổ kế toán), cung cấp thông tin (báo cáo

¹ Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Hồng Đức; Email: phambichthu@hdu.edu.vn

² Sinh viên lớp Đại học Kế toán K24C, Khoa Kinh tế - QTKD, Trường Đại học Hồng Đức

³ Khoa Bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá

tài chính), các công cụ và phương tiện số giúp tăng cường quá trình này một cách tự động hóa và chính xác. Điều này cũng giúp tối ưu hóa tổ chức bộ máy kế toán, giảm thiểu sự chồng chéo và tăng tính linh hoạt. Kế toán viên có thể quản lý tài liệu và thông tin kế toán một cách hiệu quả hơn, đồng thời tiết kiệm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp. Bên cạnh việc cải thiện chất lượng dịch vụ, việc áp dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực kế toán còn mở ra cơ hội tiếp cận các hệ thống kế toán quốc tế thông qua internet. Điều này không chỉ giúp các doanh nghiệp kế toán mở rộng phạm vi hoạt động và khách hàng, mà còn tạo ra cơ hội mới cho phát triển và thúc đẩy sự bền vững.

Tại Thanh Hóa, hiện nay có khoảng 27.000 doanh nghiệp đang hoạt động, trong đó có đến 95% là doanh nghiệp nhỏ và vừa. Qua khảo sát sơ bộ, việc ứng dụng CNTT trong công tác kế toán của các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở địa bàn tỉnh Thanh Hoá còn nhiều hạn chế như một số doanh nghiệp chỉ sử dụng phần mềm ứng dụng tin học văn phòng cơ bản (MS Office) để hạch toán; một số doanh nghiệp sử dụng phần mềm kế toán được thiết kế sẵn nên thực sự linh hoạt và phù hợp với đặc thù riêng của doanh nghiệp. Bên cạnh đó, do nguồn lực tài chính hạn chế nên tại hầu hết các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa vẫn còn tình trạng nhân viên kế toán kiêm nhiệm nhiều công việc, nhiều phần hành kế toán; trình độ nhân lực kế toán còn hạn chế, do đó chưa đáp ứng được yêu cầu trong quá trình ứng dụng CNTT vào hoạt động kế toán. Do vậy, nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá ảnh hưởng của các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả ứng dụng CNTT trong công tác kế toán.

2. CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở lý luận

Theo Kardes và Cronley (2011), hành vi được định nghĩa là những phản ứng cảm xúc, nhận thức hoặc hành vi có thể quan sát được của người tiêu dùng đối với việc mua sắm và sử dụng sản phẩm và dịch vụ [5]. Loudon và Della Bitta (1993) khẳng định hành vi người tiêu dùng bao gồm quá trình ra quyết định và hành động thực tế của cá nhân khi đánh giá, mua sắm, sử dụng hoặc loại bỏ hàng hóa và dịch vụ. Schiffman và cộng sự (2010) cho rằng hành vi người tiêu dùng là toàn bộ hành động mà người tiêu dùng thực hiện trong quá trình trao đổi sản phẩm, bao gồm điều tra, mua sắm, sử dụng, đánh giá và xử lý thải bỏ sản phẩm và dịch vụ để thỏa mãn nhu cầu của họ [8].

Ajzen và Fishbein (1975) đã định nghĩa ý định hành vi là mức độ sẵn lòng của cá nhân khi thực hiện một hành động cụ thể, được coi là một yếu tố trực tiếp ảnh hưởng đến việc thực hiện hành vi đó. Ý định dựa trên các ước lượng bao gồm: thái độ dẫn đến hành vi, chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi [2].

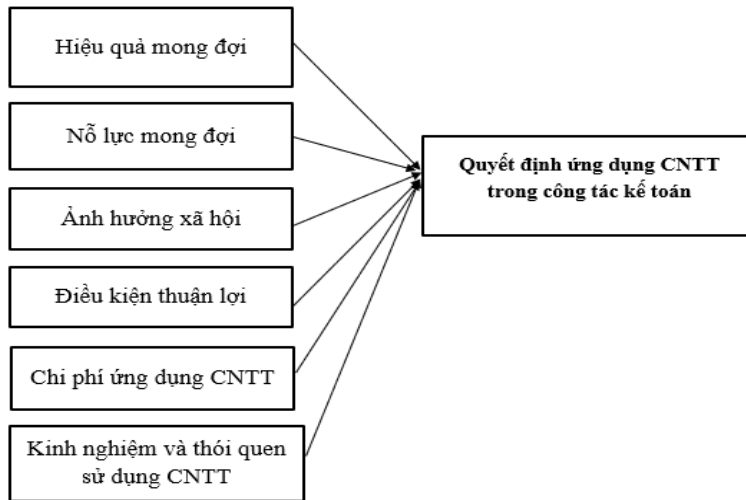
Việc áp dụng CNTT là việc sử dụng công nghệ để thay đổi vai trò của kế toán trong việc thu thập, xử lý, và phân tích thông tin kế toán như sử dụng phần mềm quản lý nguồn lực ERP, công nghệ truyền thông, thông tin (ICT), và thiết bị thông minh [6].

Phan Lê Trang và cộng sự (2022) cho rằng, quyết định áp dụng CNTT trong công tác kế toán thường bắt nguồn từ ý định ứng dụng CNTT. Ý định này phụ thuộc vào ba nhóm yếu tố trên nền tảng của các học thuyết, bao gồm (1) Niềm tin đối với CNTT; (2) Yếu tố ảnh hưởng về bên ngoài về xu hướng chuẩn ứng dụng CNTT; (3) Yếu tố ảnh hưởng từ bên trong về kiểm soát nguồn lực ứng dụng CNTT trong doanh nghiệp [1].

Để lý giải về các nhân tố quyết định đến hành vi chấp nhận và sử dụng công nghệ, có nhiều mô hình lý thuyết như mô hình TRA, TPB, TAM, UTAUT... được các nhà nghiên cứu sử dụng. Trong đó, lý thuyết hợp nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ (Unified Theory of Acceptance and Use of Technology - UTAUT) là một lý thuyết được phát triển để giải thích quá trình chấp nhận và sử dụng công nghệ. Lý thuyết này được đề xuất bởi Venkatesh và cộng sự (2003) và đã được sử dụng rộng rãi trong nghiên cứu về công nghệ. UTAUT là một mô hình kết hợp một số mô hình trước đó về sự chấp nhận của người dùng đối với các hệ thống mới, bao gồm mô hình TAM [9].

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Đề xuất mô hình nghiên cứu: nghiên cứu áp dụng mô hình lý thuyết hợp nhất về chấp nhận và sử dụng công nghệ UTAUT. Căn cứ vào cơ sở lý thuyết của mô hình UTAUT, chúng tôi đề xuất mô hình nghiên cứu cụ thể như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

(Nguồn: Đề xuất của nhóm nghiên cứu)

Các giả thuyết nghiên cứu gồm

Giả thuyết H1: Hiệu quả mong đợi tác động thuận chiều đến quyết định ứng dụng CNTT.

Giả thuyết H2: Nỗ lực mong đợi tác động thuận chiều đến quyết định ứng dụng CNTT.

Giả thuyết H3: Ảnh hưởng xã hội tác động thuận chiều đến quyết định ứng dụng CNTT.

Giả thuyết H4: Điều kiện thuận lợi tác động thuận chiều đến quyết định ứng dụng CNTT.

Giả thuyết H5: Chi phí ứng dụng CNTT tác động thuận chiều đến quyết định ứng dụng.

Giả thuyết H6: Kinh nghiệm và thói quen tác động thuận chiều đến quyết định ứng dụng CNTT trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

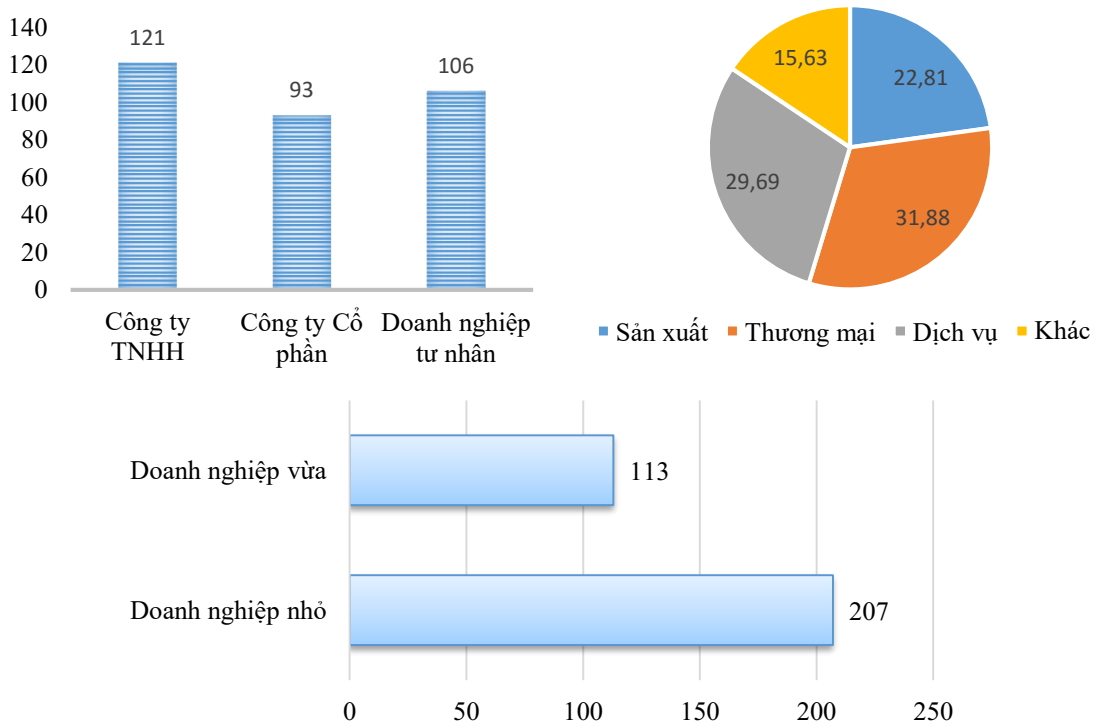
Nghiên cứu được thực hiện thông qua việc tiến hành phỏng vấn bằng cách sử dụng bảng câu hỏi được gửi đến giám đốc, lãnh đạo các phòng ban, trưởng/phó phòng kế hoạch tài chính và nhân viên kế toán của các DNNVV tại tỉnh Thanh Hóa, áp dụng phương pháp lựa chọn mẫu phi xác suất. Thang điểm được sử dụng là thang đo Likert 5 điểm, với điểm 1 biểu thị “rất không đồng ý” và điểm 5 biểu thị “rất đồng ý”. Phương pháp nghiên cứu định lượng chủ yếu được áp dụng, bao gồm: kiểm định độ tin cậy Cronbach’s alpha, phân tích nhân tố khám phá EFA, kiểm định tương quan Pearson, và phân tích hồi quy đa biến.

Mẫu được chọn theo phương pháp chọn mẫu phi ngẫu nhiên. Dựa theo Hair và cộng sự (1998), đối với phân tích nhân tố khám phá EFA thì cỡ tối thiểu là gấp 5 lần tổng số biến quan sát trong các thang đo [4]. Nghiên cứu sử dụng bảng hỏi với 28 biến quan sát dùng trong phân tích nhân tố; do vậy, cỡ mẫu tối thiểu cần đạt là: $25 * 5 = 125$ mẫu quan sát. Từ lý do đó, chúng tôi sử dụng tiến hành phát ra là 560 phiếu đến các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa; thu về 320 phiếu hợp lệ đưa vào phân tích.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thống kê mô tả mẫu nghiên cứu

Khảo sát 320 DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, có 121 công ty TNHH, 93 công ty cổ phần và 106 doanh nghiệp tư nhân. Xét về lĩnh vực hoạt động, có 31,88% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại, 29,69% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ, 22,81% doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và có 15,63% doanh nghiệp trong lĩnh vực kết hợp (sản xuất, thương mại và dịch vụ). Xét về quy mô doanh nghiệp, có 207 doanh nghiệp nhỏ (chiếm tỷ trọng 64,68%); 113 doanh nghiệp vừa (chiếm tỷ trọng 35,32%) (biểu đồ 1).



Biểu đồ 1. Thống kê về mẫu nghiên cứu

(Nguồn: Tổng hợp dữ liệu của tác giả)

Trong mẫu khảo sát, xét về giới tính của người tham gia phỏng vấn, có 131 nam và 189 nữ trả lời phỏng vấn, trong đó tỷ trọng nữ chiếm 59,06%, tỷ trọng nam chiếm 40,94%. Căn cứ vào bảng 1 phân bố mẫu theo độ tuổi, tỷ lệ người tham gia giao dịch tham gia trả lời phỏng vấn có sự chênh lệch, tập trung ở độ tuổi 20 đến 30 chiếm 31,88% và những người

tham gia phỏng vấn chủ yếu là những nhà quản lý, cán bộ nhân viên kế toán trong độ tuổi lao động chiếm đa số trong độ tuổi 20 - 50; độ tuổi này rất năng động và có nhiều mong muốn để cải thiện chất lượng công tác kế toán.

Theo kết quả khảo sát 320 người trả lời phỏng vấn, trình độ học vấn của người tham gia trong công tác kế toán thì đại học là 195 người chiếm tỷ lệ 60,94%, tiếp đến là cao đẳng, trung cấp chiếm 28,75%. Điều này cho thấy, đối tượng tham gia trực tiếp và có ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán đa phần là những người có trình độ học vấn, đây là yếu tố rất quan trọng trong nhận thức và năng lực vận dụng CNTT sẽ tốt hơn. Về vị trí công tác, có 38,13% người tham gia phỏng vấn là trưởng/phó phòng kế hoạch tài chính, đây là bộ phận trực tiếp điều hành hoạt động kế toán và có thẩm quyền trong việc quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán; có 20,31% là lãnh đạo các phòng ban liên quan, đây là bộ phận có chức năng phối hợp trong ứng dụng CNTT trong kế toán. Tiếp đến người tham gia khảo sát là nhân viên kế toán là 89 người chiếm tỷ lệ 27,81%, cuối cùng có 44 giám đốc chiếm tỷ lệ 13,75% tham gia khảo sát.

Bảng 1. Bảng phân bố mẫu theo các yếu tố nhân khẩu học

Thuộc tính		Số lượng	%	Thuộc tính		Số lượng	%
Giới tính	Nam	131	40,94	Trình độ học vấn	THPT trở xuống	0	0,00
	Nữ	189	59,06		Trung học phổ thông	5	1,56
Độ tuổi	20 - 30	102	31,88		Cao đẳng, trung cấp	92	28,75
	30 - 40	89	27,81		Đại học	195	60,94
	40 - 50	66	20,63		Sau đại học	28	8,75
	50 - 60	42	13,13	Vị trí công tác	Giám đốc	44	13,75
	Trên 60	21	6,56		Lãnh đạo phòng ban	65	20,31
					Trưởng/phó phòng KHTC	122	38,13
Nhân viên kế toán					89	27,81	

(Nguồn: Tổng hợp dữ liệu của nhóm nghiên cứu)

3.2. Kết quả nghiên cứu

3.2.1. Đánh giá sơ bộ độ tin cậy thang đo với hệ số Cronbach's Alpha

Kết quả kiểm định Cronbach's Alpha của các biến cho kết quả như sau: Hiệu quả mong đợi (HQMD): Cronbach's Alpha = 0,906; Nỗ lực mong đợi (NLMD): Cronbach's Alpha = 0,902; Ảnh hưởng xã hội (AHXH): Cronbach's Alpha = 0,881; Điều kiện thuận lợi (DK): Cronbach's Alpha = 0,914; Chi phí (CP): Cronbach's Alpha = 0,943; Kinh nghiệm (KN): Cronbach's Alpha = 0,867; Quyết định (QD): Cronbach's Alpha = 0,912. Các biến đều có giá trị của Cronbach's Alpha đều lớn hơn 0,8 và hệ số tương quan biến tổng lớn hơn 0,3 do đó cả 6 biến đều đủ điều kiện để thực hiện bước phân tích tiếp theo.

3.2.2. Phân tích nhân tố khám phá

Sau khi kiểm định độ tin cậy của thang đo, phép trích nhân tố được sử dụng là Principal Component với phép quay không vuông góc Varimax. Kết quả phân tích EFA có hệ số KMO = 0,851 với giá trị kiểm định Bartlett có ý nghĩa (sig < 0,05), do vậy dữ liệu phân tích hoàn toàn phù hợp. Từ bảng trên ta thấy, kết quả phân tích nhân tố về 5 nhân tố ảnh hưởng đến thực hiện TNXH đều phù hợp. Thang đo các nhân tố đều có hệ số tải nhân tố

lớn hơn 0,5 (Bảng 2), tổng hợp (Eigenvalues = 1,336) thỏa mãn điều kiện > 1; tổng phương sai trích = 76,71% > 50% thể hiện các nhân tố giải thích được 76,71% sự biến thiên của dữ liệu.

Bảng 2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Nhân tố		Hệ số tải	Nhân tố		Hệ số tải	Nhân tố		Hệ số tải						
DK	DK5	0,864	HQMD	HQMD2	0,872	NLMD	NLMD4	0,880						
	DK4	0,858		HQMD1	0,864		NLMD2	0,809						
	DK3	0,850		HQMD4	0,843		NLMD1	0,791						
	DK2	0,822		KN	KN2		0,870	CP	CP2	0,951				
	DK6	0,807									KN1	0,862	CP1	0,949
	DK1	0,773									KN3	0,835	CP3	0,921
AHXXH3	0,845	KN4	0,785											
AHXXH4	0,821													
AHXXH2	0,779													
AHXXH1	0,778													

(Nguồn: Kết quả chạy từ phần mềm SPSS)

3.2.3. Kiểm định tương quan Pearson

Kiểm định tương quan Pearson nhằm xác định mức độ tương quan giữa biến độc lập với biến phụ thuộc và giữa các biến độc lập với nhau. Qua kết quả ở bảng 3 có thể thấy, với mức ý nghĩa 1% các biến độc lập (HQMD, NLMD, AHXXH, DK, CP, KN) đều có quan hệ tương quan với biến phụ thuộc (QD). Bên cạnh đó, giữa các biến độc lập có mối quan hệ đều nhỏ hơn 0,3 nên không nghi ngờ có thể xảy ra trường hợp đa cộng tuyến.

Bảng 3. Kết quả kiểm định tương quan Pearson

		HQMD	NLMD	AHXXH	DK	CP	KN	QD
HQMD	Pearson Correlation	1	0,116	0,066	0,226	-0,208	0,092	0,378**
	Sig, (2-tailed)		0,000	0,000	0,080	0,092	0,102	0,000
NLMD	Pearson Correlation	0,116	1	0,109	0,125*	-0,094	0,101	0,376**
	Sig, (2-tailed)	0,000		0,040	0,025	0,095	0,062	0,000
AHXXH	Pearson Correlation	0,066	0,109	1	0,201**	-0,097	0,138*	0,410**
	Sig, (2-tailed)	0,000	0,040		0,000	0,084	0,014	0,000
DK	Pearson Correlation	0,226	0,125*	0,201**	1	-0,099	0,165**	0,262**
	Sig, (2-tailed)	0,080	0,025	0,000		0,077	0,003	0,000
CP	Pearson Correlation	-0,208	-0,094	-0,097	-0,099	1	-0,056	-0,178**
	Sig, (2-tailed)	0,092	0,095	0,084	0,077		0,316	0,001
KN	Pearson Correlation	0,092	0,101	0,138*	0,165**	-0,056	1	0,117*
	Sig, (2-tailed)	0,102	0,062	0,014	0,003	0,316		0,037
QD	Pearson Correlation	0,378**	0,376**	0,410**	0,262**	-0,178**	0,117*	1
	Sig, (2-tailed)	0,000	0,000	0,000	0,000	0,001	0,037	

(Nguồn: Kết quả chạy từ phần mềm SPSS)

3.2.4. Phương trình hồi quy đa biến

Để đánh giá mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán, chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy đa biến. Kết quả phân tích hồi quy đa biến sử dụng phần mềm SPSS 2.0 cho kết quả như sau:

Bảng 4. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
	,821 ^a	,674	,667	,53270	2,077

(Nguồn: Kết quả chạy từ phần mềm SPSS)

Kiểm định ANOVA cho thấy giá trị sig kiểm định F bằng 0,000 nhỏ hơn 5% và hệ số xác định $R^2 = 0,674$ (R^2 điều chỉnh = 0,667) chứng minh cho sự phù hợp của mô hình, tức là có trên 66,7% quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán được giải thích bởi 6 biến trên, Hệ số Durbin-Watson = 2,077 (> 1) cho biết không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến. Như vậy, mô hình hồi quy là phù hợp. Kết quả phân tích hồi quy đa biến được thể hiện ở bảng 5.

Bảng 5. Kết quả phân tích mô hình hồi quy đa biến

Mô hình	Hệ số hồi quy chưa chuẩn hóa		Hệ số hồi quy chuẩn hóa Beta	t	Mức ý nghĩa	Thống kê cộng tuyến		
	B	Sai số chuẩn				Tolerance	VIF	
1	(Constant)	1,649	0,280		5,885	0,000		
	HQMD	0,262	0,049	0,283	3,291	0,000	0,755	1,324
	NLMD	0,231	0,055	0,267	2,407	0,000	0,627	1,594
	AHXH	0,293	0,052	0,311	3,708	0,000	0,654	1,529
	DK	0,216	0,040	0,246	2,898	0,004	0,911	1,097
	CP	-0,058	0,032	-0,089	-1,806	0,072	0,953	1,050
	KN	0,011	0,034	0,015	0,308	0,758	0,948	1,055

(Nguồn: Kết quả chạy từ phần mềm SPSS)

Như vậy, trong 06 nhân tố của mô hình được lựa chọn có 04 nhân tố có tác động thuận chiều đến quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán tại các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Mức độ quan trọng của từng yếu tố tùy thuộc vào hệ số Beta đã chuẩn hóa (xét về giá trị tuyệt đối của hệ số), nói cách khác nhân tố nào có hệ số Beta đã chuẩn hóa càng lớn thì tác động càng mạnh đến quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán. Cụ thể, nhân tố Ảnh hưởng xã hội có mức độ tác động mạnh nhất đến quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán với hệ số $\beta = 0,311$; tiếp đến là nhân tố Hiệu quả mong đợi với hệ số $\beta = 0,283$; tiếp đến là nhân tố Nỗ lực mong đợi số $\beta = 0,267$ và cuối cùng là nhân tố Điều kiện thuận lợi với hệ số số $\beta = 0,246$. Kết quả cũng cho thấy giá trị sig của 4 nhân tố đều rất nhỏ ($< 0,05$); hệ số phóng đại VIF nằm trong điều kiện cho phép ($VIF < 2$), điều này chứng tỏ khả năng xảy ra đa cộng tuyến giữa các biến độc lập là rất thấp. Hai nhân tố chi phí và kinh nghiệm và thói quen sử dụng CNTT có mức ý nghĩa lớn hơn 0,05 nên không có mối quan hệ với biến phụ thuộc quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán.

3.3. Đề xuất giải pháp

Giải pháp nâng cao hiệu quả mong đợi, nỗ lực mong đợi và chi phí ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán

Để nâng cao hiệu quả mong đợi và nỗ lực mong đợi của các DNNVV khi quyết định ứng dụng CNTT: (1) Các đơn vị cung cấp ứng dụng CNTT cần đa dạng các phần mềm sản phẩm

và phát triển các tính năng của các ứng dụng CNTT trong công tác kế toán để phù hợp với nhiều loại hình doanh nghiệp; (2) Đơn vị cung cấp ứng dụng CNTT cần tăng tính năng của các phần mềm kế toán phù hợp với nhu cầu sử dụng của mỗi doanh nghiệp; (3) Đơn vị cung cấp ứng dụng CNTT cần tăng tính bảo mật và tính chính xác của các thông tin khi được xử lý trên phần mềm, từ đó làm tăng độ tin cậy của thông tin kế toán; (4) Đơn vị cung cấp ứng dụng CNTT xem xét đưa ra các ứng dụng CNTT đa dạng với các mức giá linh hoạt phù hợp với nguồn lực tài chính của từng DNNVV; (5) Đơn vị cung cấp ứng dụng CNTT cần thường xuyên lấy ý kiến của các đơn vị sử dụng CNTT để cải thiện chất lượng và phát triển sản phẩm cung ứng, đơn vị cung ứng dịch vụ cần đưa ra các chính sách để sẵn sàng hỗ trợ khi doanh nghiệp gặp khó khăn trong quá trình ứng dụng CNTT.

Giải pháp tăng cường điều kiện thuận lợi để ứng dụng CNTT

(1) DNNVV cần dành nguồn lực tài chính, lựa chọn cơ sở hạ tầng, kỹ thuật hỗ trợ CNTT hợp lý để quá trình ứng dụng CNTT đạt hiệu quả; (2) Phát triển nguồn nhân lực kế toán, kiểm toán có kiến thức chuyên môn sâu về nghiệp vụ kế toán, kiểm toán, khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán. DNNVV cần thường xuyên cập nhật kiến thức công nghệ, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn và nghiệp vụ cho kế toán viên của đơn vị, đồng thời cập nhật chính sách, chế độ mới cho đội ngũ kế toán.

Giải pháp tăng cường nhân tố ảnh hưởng xã hội

Trong nhóm nhân tố Ảnh hưởng xã hội, ảnh hưởng của các cơ quan quản lý nhà nước có tác động rất lớn đối với quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán. Do đó, dưới góc độ của các cơ quan quản lý nhà nước, cần có giải pháp đồng bộ sau đây: (1) Cơ quan quản lý nhà nước cần chủ động xây dựng hành lang an toàn, bảo mật thông tin, chuẩn hóa các gói sản phẩm về lĩnh vực kế toán và khuyến khích, tạo điều kiện giúp các DNNVV ứng dụng CNTT trong lĩnh vực kế toán thông qua các văn bản pháp luật tương ứng, ở các cấp khác nhau như yêu cầu kê khai thông tin điện tử, lập tờ khai điện tử, báo cáo điện tử, hóa đơn điện tử...; (2) Tiếp tục rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính để tạo điều kiện thuận lợi, tiết kiệm thời gian và chi phí cho DNNVV, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ kế toán - kiểm toán; (3) Ứng dụng hiệu quả thành tựu phát triển của CNTT, đáp ứng yêu cầu của quá trình số hóa và chuyển đổi số trong hoạt động kế toán - kiểm toán tại các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp; (4) Xây dựng hệ thống dữ liệu phục vụ công tác quản lý, giám sát thị trường dịch vụ kế toán - kiểm toán; đảm bảo việc công bố thông tin minh bạch, kịp thời cho thị trường về đội ngũ các doanh nghiệp kế toán - kiểm toán cũng như các kế toán viên, kiểm toán viên hành nghề.

4. KẾT QUẢ VÀ ĐỀ XUẤT

Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, giả thuyết H1, H2, H3, H4 được chấp nhận tức là các yếu tố Hiệu quả mong đợi, Nỗ lực mong đợi, Ảnh hưởng xã hội và Điều kiện thuận lợi đều có tác động cùng chiều đến quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Trong khi giả thuyết H5, H6 không được chấp nhận, hay Chi phí ứng dụng CNTT và Kinh nghiệm, thói quen sử dụng CNTT không ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng CNTT trong công tác kế toán tại các DNNVV trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Phan Lê Trang, Phí Thị Diễm Hồng, Trần Nguyễn Thị Yên, Nguyễn Thị Hải Bình (2022), *Xác định nhân tố ảnh hưởng đến quyết định ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn Thành phố Hà Nội*, Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 20(5):665-676.
- [2] Ajzen, I., Fishbein, M. (1975), *A Bayesian analysis of attribution processes*, Psychological bulletin, 82(2), 261.
- [3] Davis, F. D. (1989), *Perceived Usefulness, Perceived Ease of Use, and User Acceptance of Information Technology*, MIS Quarterly (13:3), 319-339.
- [4] Hair, J. F., Black, W. C., Babin, B. J., Anderson, R. E. (2009), *Multivariate data analysis*, Hoboken, NJ: Prentice Hall.
- [5] Kardes, F. R., Cronley, M. L., Cline, T. W. (2011), *Consumer behavior*, South-Western, Cengage Learning.
- [6] Klovienė, L., Gimzauskiene, E. (2015), *The effect of information technology on accounting system's conformity with business environment: A case study in banking sector company*, Procedia Economics and Finance, (32):1707-1712.
- [7] Nunnally, J., Bernstein, I.H. (1994), *Psychometric Theory*, 3rd ed., New York: McGraw-Hill.
- [8] Schiffman, L.G., Kanuk, L.L., Winsenblit, J. (2010), *Consumer Behavior*, USA: Prentice Hall.
- [9] Venkatesh, V., Morris, M. G., Davis, G. B., Davis, F. D. (2003), *User acceptance of information technology: Toward a unified view*, MIS Quarterly, 27(3):425-478.

A STUDY OF FACTORS AFFECTING THE DECISION ON APPLYING INFORMATION TECHNOLOGY IN ACCOUNTING AT SMALL AND MEDIUM ENTERPRISES IN THANH HOA PROVINCE

Pham Thi Bích Thu, Nguyen Thi Binh, Pham Thi Minh Thi, Vu Thi Hoa

ABSTRACT

The study aims to evaluate the influential factors on the decision to apply information technology (IT) in accounting work at small and medium-sized enterprises in Thanh Hoa province. The study conducted a survey with 320 small and medium enterprises in Thanh Hoa province. Using quantitative data processing methods with SPSS 200 software, the study points out that social influence, expected efficiency, expected effort and favorable conditions have positively affected the decision to apply IT in accounting work while the application cost, experience of using IT do not affect the decision to apply IT in accounting work.

Keywords: *Decision to apply IT, SME, accounting.*

* Ngày nộp bài: 16/4/2024; Ngày gửi phản biện: 16/4/2024; Ngày duyệt đăng: 13/6/2024

* Bài báo là kết quả của đề tài Nghiên cứu khoa học Sinh viên cấp trường năm học 2023 - 2024